

Họ và tên:

Lớp:

TOÁN 4 – BÀI: SỐ CHẴN, SỐ LẺ

Bài 1. Điền số lẻ còn thiếu nằm giữa hai số lẻ đã cho.

- a) 272 980 345;; 272 980 349
- b) 803 789 643;; 803 789 647
- c) 511 744 119;; 511 744 123
- d) 145 885 809;; 145 885 813

Bài 2. Từ các thẻ chữ số đã cho ở mỗi ý, hãy lập một số chẵn có sáu chữ số.

- a) Từ các thẻ chữ số 6; 9; 2; 4; 0; 0, viết một số chẵn có sáu chữ số:
- b) Từ các thẻ chữ số 9; 5; 2; 6; 0; 2, viết một số chẵn có sáu chữ số:
- c) Từ các thẻ chữ số 4; 4; 8; 6; 7; 3, viết một số chẵn có sáu chữ số:
- d) Từ các thẻ chữ số 6; 2; 1; 1; 0; 9, viết một số chẵn có sáu chữ số:

Bài 3. Điền số lượng số chẵn trong mỗi đoạn số đã cho.

- a) Từ 16 704 đến 16 722 có số chẵn.
- b) Từ 8 đến 13 có số chẵn.
- c) Từ 73 076 đến 73 082 có số chẵn.
- d) Từ 2012 đến 2019 có số chẵn.

Bài 4. Điền số trong nhóm có tính chẵn lẻ khác với số cho trước.

- a) Cho số 58 969. Trong nhóm 43 027; 5551; 49 684; 57 431, số có tính chẵn lẻ khác với số đã cho là
- b) Cho số 57 650. Trong nhóm 60 246; 30 918; 35 578; 11 037, số có tính chẵn lẻ khác với số đã cho là
- c) Cho số 94 307. Trong nhóm 17 799; 73 062; 86 147; 92 893, số có tính chẵn lẻ khác với số đã cho là ...
- d) Cho số 93 843. Trong nhóm 37 345; 12 161; 32 299; 39 344, số có tính chẵn lẻ khác với số đã cho là ...

Bài 5. Điền số lẻ còn thiếu nằm giữa hai số lẻ đã cho.

- a) 853 140 837;; 853 140 841
- b) 680 859 385;; 680 859 389
- c) 326 931 073;; 326 931 077
- d) 763 038 021;; 763 038 025

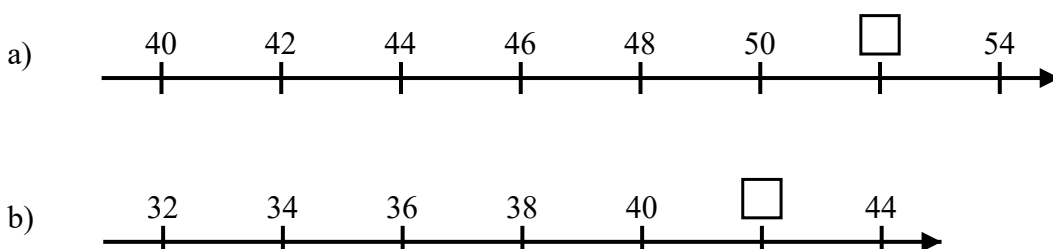
Bài 6. Điền số còn thiếu trong mỗi dãy số lẻ liên tiếp sau.

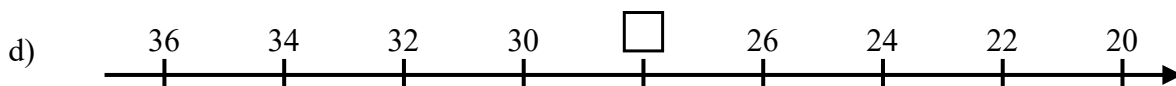
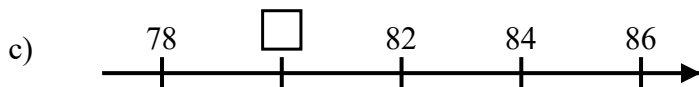
- a) Dãy số:; 639 593; 639 595; 639 597; 639 599; 639 601
- b) Dãy số: 71 193; 71 195; 71 197; 71 199;; 71 203; 71 205
- c) Dãy số: 530 423; 530 425; 530 427; 530 429;; 530 433
- d) Dãy số: 345 577; 345 579;; 345 583; 345 585

Bài 7. Điền thương thích hợp vào mỗi phép chia sau.

- a) $77\,586 : 2 = \dots\dots\dots$
- b) $55\,652 : 2 = \dots\dots\dots$
- c) $82\,582 : 2 = \dots\dots\dots$
- d) $12\,188 : 2 = \dots\dots\dots$

Bài 8. Quan sát mỗi tia số và điền số còn thiếu.





Bài 9. Điền số thích hợp vào chỗ trống trong mỗi dãy số chẵn liên tiếp.

a) 84 742;; 84 746

b) 67 794;; 67 798

c) 11 526;; 11 530

d) 27 182;; 27 186

Bài 10. Điền số còn thiếu vào các dãy số lẻ liên tiếp.

a);; 340 963; 340 965

b); 83; 85

c) 943 407; 943 409;; 943 413; 943 415

d) 469 229; 469 231;; 469 235

Bài 11. Điền số chẵn liền sau của mỗi số sau.

a) Số chẵn liền sau của 946 136 502 là

b) Số chẵn liền sau của 805 152 258 là

c) Số chẵn liền sau của 497 580 980 là

d) Số chẵn liền sau của 931 155 290 là

e) Số chẵn liền sau của 194 449 704 là

f) Số chẵn liền sau của 497 946 688 là

g) Số chẵn liền sau của 82 304 758 là

h) Số chẵn liền sau của 99 537 964 là

Bài 12. Điền thương và số dư thích hợp vào mỗi phép chia sau.

a) $43\,703 : 2 = \dots\dots\dots$ dư $\dots\dots\dots$

b) $34\,531 : 2 = \dots\dots\dots$ dư $\dots\dots\dots$

c) $48\,481 : 2 = \dots\dots\dots$ dư $\dots\dots\dots$

d) $85\,319 : 2 = \dots\dots\dots$ dư $\dots\dots\dots$

---HẾT---